CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020 CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN
NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2019 SANG NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 86 /BC-BKTXH ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Ban KTXH,HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/ Nội dung	Tổng cộng	Chi thường xuyên	Trong đó								CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ KHÁC	Trong đó		CHƯƠNG TRÌNH MTQG	CTMTQG giảm nghèo bền vững:			CTMTQG xây dựng nông thôn mới:				Ghi chú
																Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			Vốn sự nghiệp			
				Sự nghiệp nông nghiệp	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp văn hóa thông tin:	Đảm bảo xã hội	Quản lý nhà nước	Hoạt động của đoàn thể	Quốc phòng	Dự phòng ngân sách		Chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	Kinh phí Chương trình Lâm nghiệp bền vững		Chương trình 30a (Quyết định 275)	Chương trình 30a (Quyết định 275)	Chương trình 135	Vốn đầu tư	Hỗ trợ xã đạt chuẩn	Hỗ trợ trực tiếp	Chi phí quản lý	
A	B	1	2=3+…+10	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+…+21	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng cộng	**2.238.043.151**	**1.371.252.400**	**920.000**	**197.549.372**	**85.000.000**	**78.332.028**	**104.989.000**	**77.585.000**	**182.344.000**	**644.533.000**	**560.791.753**	**540.000.000**	**20.791.753**	**305.998.998**	**198.639.000**	**7.445.500**	**8.751.700**	**47.757.000**	**158.984**	**24.066.814**	**19.180.000**	
1	Xã Quài Tở	**6.984.984**	6.826.000				6.826.000				-	-			158.984					158.984			
2	Xã Mường Thín	**59.209.659**	59.209.659		26.085.659		12.038.000	4.225.000	500.000	16.361.000	-	-			-								
3	Xã Chiềng Sinh	**141.133.020**	81.133.020				2.151.520	5.411.000		6.726.500	66.844.000	60.000.000	60.000.000		-								
4	Xã Quài Cang	**399.768.902**	62.267.000		13.411.000		3.110.000	14.110.000		31.636.000	-	337.501.902	320.000.000	17.501.902	-								
5	Xã Mùn Chung	**1.425.000**	1.425.000		231.000		1.084.000	110.000			-	-			-								
6	Thị trấn Tuần Giáo	**65.007.000**	25.007.000			10.000.000	2.346.000	10.000		12.651.000	-	40.000.000	40.000.000		-								
7	Xã Mường Mùn	**156.552.500**	142.282.500		11.147.500	25.000.000	3.048.000	53.813.000		49.274.000	-	2.270.000		2.270.000	12.000.000							12.000.000	
8	Xã Phình Sáng	**175.643.977**	164.396.213		50.796.213	25.000.000	3.932.000			1.668.000	83.000.000	-			11.247.764						4.067.764	7.180.000	
9	Xã Chiềng Đông	**27.654.000**	27.654.000				2.311.000	190.000		25.153.000	-	-			-								
10	Xã Mường Khong	**90.453.000**	50.453.000		31.782.000		4.660.000	8.130.000	2.085.000	3.796.000	-	40.000.000	40.000.000		-								
11	Xã Rạng Đông	**862.000**	862.000				622.000	240.000			-	-			-								
12	Xã Nà Tòng	**194.282.000**	4.282.000	920.000	2.534.000		784.000			44.000	-	-			190.000.000	190.000.000							
13	Xã Ta Ma	**307.536.558**	271.703.508		61.562.000	25.000.000	18.163.508	10.640.000		338.000	156.000.000	-			35.833.050		7.445.500	8.388.500			19.999.050		
14	Xã Tòa Tình	**2.424.000**	2.424.000				2.314.000	110.000			-	-			-								
15	Xã Pú Xi	**161.650.000**	161.650.000					2.650.000			159.000.000	-			-								
16	Xã Tênh Phông	**100.482.351**	99.462.500				2.818.000	4.030.000		22.614.500	70.000.000	1.019.851		1.019.851	-								
17	Xã Pú Nhung	**307.357.200**	179.237.000				8.922.000	850.000	75.000.000	2.465.000	92.000.000	80.000.000	80.000.000		48.120.200			363.200	47.757.000				
18	Xã Quài Nưa	**15.933.000**	7.294.000				1.284.000			6.010.000	-	-			8.639.000	8.639.000							
19	Xã Nà Sáy	**23.684.000**	23.684.000				1.918.000	470.000		3.607.000	17.689.000	-			-								